

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BG
TỈNH BG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 19 tháng 7 năm 2021

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Mạnh Thắng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Tư,
2. Bà Nguyễn Thị Vượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thảo - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố BG tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Trí - Kiểm sát viên.

Trong ngày 19 tháng 7 năm 2021 tại Trụ sở Tòa án nhân dân thành phố BG xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 97/2021/TLST-HNGĐ ngày 25/3/2021 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2021/QĐXX-ST ngày 16 tháng 6 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số/2021/QĐST-HNGĐ ngày 02 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị Chu Thị L, sinh năm 1975.

* *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1976.

Cùng địa chỉ: Thôn Ngò, xã TT, thành phố BG, tỉnh BG.

(Chị L có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, anh T vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* *Theo đơn khởi kiện ngày 17/3/2021, bản tự khai cùng các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn là chị Chu Thị L trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Nguyễn Văn T đăng ký kết hôn năm 1998 tại UBND xã TT, huyện Yên Dũng (nay thuộc thành phố BG), tỉnh BG và được cấp giấy chứng nhận kết hôn. Tuy nhiên, do nhầm lẫn nên trong Giấy chứng nhận kết hôn năm sinh của chị là năm 1978, còn mọi giấy tờ khác là năm 1975. Vợ

chồng chị kết hôn là hoàn toàn tự nguyện và được tự do tìm hiểu trước khi kết hôn với nhau, đã được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo nghi lễ truyền thống. Sau khi được gia đình tổ chức lễ cưới, chúng tôi về chung sống với nhau ngay tại thôn Ngò, xã TT, thành phố BG, tỉnh BG.

Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2010, cuộc sống vợ chồng nảy sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, anh T thường xuyên đi làm xa, không về nhà, bỏ bê vợ con, không đưa tiền để cùng nuôi dưỡng con cái. Từ đó, cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc, mỗi khi anh T về nhà là lại xảy ra cãi nhau. Chị đã cố gắng chịu đựng và hai bên gia đình cũng đã hòa giải nhưng bất thành, anh T vẫn không thay đổi, do đó vợ chồng đã sống ly thân, không ai quan tâm gì đến ai. Nay xét tình cảm không còn, chị đề nghị Tòa án cho chị được ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng chị có 02 con chung là Nguyễn Thị L, sinh năm 2001 và Nguyễn Văn Vĩnh, sinh ngày 02/6/2005. Cháu L đã trưởng thành nên chị không đề nghị giải quyết. Cháu Vĩnh hiện đang ở với chị, chị đề nghị trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Hiện nay chị đang có công việc, thu nhập ổn định đủ để nuôi con.

* Bị đơn là anh Nguyễn Văn T đã được Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng anh T không nộp văn bản trình bày quan điểm về vụ án, cũng không đến Tòa án làm việc theo các thông báo của Tòa án.

* Tại biên bản xác minh của Tòa án ngày 05/4/2021, bà Nguyễn Thị Tĩnh là mẹ đẻ của anh T cung cấp như sau: Anh T và chị L là vợ chồng, kết hôn năm 1998, đăng ký kết hôn tại UBND xã TT, huyện Yên Dũng (nay thuộc thành phố BG). Anh chị kết hôn tự nguyện, được tự do tìm hiểu. Sau khi kết hôn, anh chị về chung sống cùng gia đình bà, thời gian sau đó vợ chồng ra ở riêng. Quá trình vợ chồng chung sống phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống, anh T làm cai thầu xây dựng thường xuyên đi làm ăn xa, ít khi ở nhà. Vợ chồng chị L anh T có hai con chung là Nguyễn Thị L, sinh năm 2001 và Nguyễn Văn Vĩnh, sinh ngày 02/6/2005.

* Tại biên bản xác minh của Tòa án ngày 05/4/2021, Chính quyền địa phương nơi anh T, chị L có hộ khẩu thường trú cung cấp như sau: anh T và chị L là vợ chồng, có hộ khẩu tại địa phương. Hiện nay chị L vẫn sinh sống tại địa phương, còn anh T đi làm xa, thì thoảng mới về. Quá trình vợ chồng chị L chung sống xảy ra mâu thuẫn, không hạnh phúc, nguyên nhân do anh T không thường xuyên ở nhà để quan tâm đến vợ con. Hiện nay vợ chồng đã sống ly thân. Vợ chồng chị L có 02 con chung, hiện sinh sống với chị L, chị L có công ăn việc làm ổn định, sinh sống tại địa phương đủ điều kiện nuôi con.

Ngày 02/7/2021, Tòa án tiến hành mở phiên tòa nhưng do anh T vắng mặt lần thứ nhất không có lý do nên Tòa án quyết định hoãn phiên tòa.

* Tại phiên tòa hôm nay:

Chị L vắng mặt nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, chỉ giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và quan điểm như đã trình bày, không thay đổi, bổ sung gì.

Anh T vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không có lý do.

Hội đồng xét xử công bố toàn bộ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố BG phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự trong quá trình thụ lý, giải quyết và xét xử vụ án. Nguyên đơn chấp hành theo đúng các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự. Bị đơn không chấp hành đúng theo các quy định của pháp luật Tổ tụng dân sự như vắng mặt tại các phiên hòa giải, công khai chứng cứ ; vắng mặt tại phiên tòa.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tổ tụng dân sự; xử:

+ Về quan hệ hôn nhân: Chị Chu Thị L được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

+ Về con chung: Giao chị L nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Văn Vĩnh, sinh ngày 02/6/2005. Cấp dưỡng nuôi con không xem xét do các đương sự không có yêu cầu.

+ Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

+ Về án phí: Chị L phải chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là T có hộ khẩu thường trú tại thôn Ngò, xã TT, thành phố BG, tỉnh BG. Tòa án nhân dân thành phố BG thụ lý, giải quyết vụ án “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” giữa chị L và anh T là đảm bảo đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tổ tụng dân sự.

Anh T đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Chị L vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị

giải quyết vắng mặt. Do vậy, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ và quy định tại Điều 227; Điều 228; Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục vắng mặt đối với các đương sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh T kết hôn ngày 15/12/1998 trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu. Tại thời điểm kết hôn, hai bên có đủ điều kiện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND xã TT, huyện Yên Dũng (nay thuộc thành phố BG) và đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn nên đây là hôn nhân hợp pháp. Chị L xác định vợ chồng chung sống hạnh phúc mâu thuẫn trong cuộc sống, nguyên nhân do anh T thường xuyên đi làm ăn xa, không quan tâm đến vợ con, vợ chồng đã sống ly thân. Tại biên bản xác minh với là mẹ đẻ của anh T và chính quyền địa phương cũng xác định vợ chồng anh chị mâu thuẫn. Hơn nữa, Tòa án đã triệu tập anh T nhiều lần đến Tòa án để hòa giải đoàn tụ nhưng anh T đều không đến làm việc, việc hòa giải đoàn tụ không thành, chứng tỏ mâu thuẫn giữa vợ chồng là trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được và không thể hòa giải đoàn tụ gia đình, nên cần chấp nhận yêu cầu của chị L và xử cho chị L được ly hôn anh T là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình.

[3] Về con chung: Vợ chồng có hai con chung là Nguyễn Thị L, sinh năm 2001 và Nguyễn Văn Vĩnh, sinh ngày 02/6/2005. Cháu L đã đủ tuổi trưởng thành, các đương sự đều không đề nghị giải quyết nên không đặt ra xem xét. Cháu Vĩnh hiện đang ở với chị L, Hội đồng xét xử xét thấy chị L đủ điều kiện nuôi con, cháu Vĩnh có nguyện vọng ở với chị L nên cần giao cho chị L nuôi dưỡng cháu Vĩnh là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con chung: Các đương sự không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét. Sau khi ly hôn, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của người con nên Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

[5] Về tài sản chung và công nợ chung: Các đương sự không có yêu cầu gì nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí: Chị L phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 và Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228; Điều 238; Điều 271; Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Chu Thị L được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao chị Chu Thị L nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Văn Vĩnh, sinh ngày 02/6/2005. Việc cấp dưỡng nuôi con chung không xem xét, giải quyết do các đương sự không có yêu cầu.

Anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích của người con, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi mức đóng góp cấp dưỡng nuôi con nếu sau này các đương sự có yêu cầu.

3. Về án phí: Chị Chu Thị L phải chịu 300.000đồng án phí ly hôn sơ nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số AA/2018/0001991 ngày 25/3/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố BG, tỉnh BG.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được tổng đạt bản án hoặc kể từ ngày niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 - Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a; 7b và 9 - Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 - Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. BG;
- CCTHADS TP. BG;
- TAND tỉnh BG;
- UBND xã TT; TP. BG, tỉnh BG;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ, Văn phòng.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Mạnh Thắng